

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2019/HNGĐ-ST

Ngày 24 - 4 - 2019

V/v tranh chấp ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tám.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thu Hồng.
2. Ông Võ Hồng Vinh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Thanh Sang –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang*** tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Quân – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2019 về “*Tranh chấp ly hôn, con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/4/2019, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984. Trú tại: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. ***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Trung N, sinh năm 1982. Trú tại: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Chị H có mặt, anh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn ly hôn, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày và yêu cầu:

Về hôn nhân: Chị H và anh N chung sống với nhau vào năm 2004, đến năm 2005 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B theo giấy chứng nhận số 58 ngày 17/6/2005. Đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân do anh N thường xuyên rượu chè, không lo làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên

tranh cãi. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 10/2018 đến nay, chị H cho rằng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Trung N sinh ngày 16/6/2005 và Nguyễn Thảo P sinh ngày 29/8/2007. Hai cháu đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng mỗi cháu bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định tính theo thời điểm.

Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Nguyễn Trung N đã được Tòa án thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, nhưng vắng mặt không có lý do, nên không thể hiện được ý kiến anh N đối với yêu cầu của chị H trong hồ sơ vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân theo đúng pháp luật tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ kết quả tranh tụng và các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung được quy định tại Khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh Nguyễn Trung N vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N.

[3] Xét về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Trung N là hợp pháp. Quá trình sống chung do anh N thường xuyên rượu chè, không chăm lo cho gia đình, thường xuyên tranh cãi dẫn đến xúc phạm chị H. Đối với anh N cố tình vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của anh trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy, chị H và anh N ly thân từ tháng 10/2018 đến nay, anh chị không cùng nhau khắc phục, mà để việc ly thân kéo dài. Điều này chứng tỏ về tình cảm giữa chị H và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị H yêu cầu ly hôn với anh N là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H.

[4] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Trung N sinh ngày 16/6/2005 và Nguyễn Thảo P sinh ngày 29/8/2007. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Nhân và cháu P đang sống chung với chị H, hơn nữa theo tờ tự khai ngày 10/3/2019 cháu N và cháu P cũng có nguyện vọng sống với chị H. Do đó, để ổn định về mọi mặt của hai cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu N và cháu P cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng: Chị H yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu N và cháu P mỗi tháng mỗi cháu bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định tính theo thời điểm (hiện nay $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu là 695.000đ). Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của chị H là có căn cứ, phù hợp Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Chị H trình không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì chị H, anh N phải chịu án phí theo quy định.

[9] Xét ý kiến Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị H.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Trung N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trung N sinh ngày 16/6/2005 và Nguyễn Thảo P sinh ngày 29/8/2007 cho chị Nguyễn Thị H được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Trung N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N và cháu P mỗi cháu mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định tính theo thời điểm cho đến khi cháu Nhân và cháu P tròn 18 tuổi (hiện nay $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu là 695.000đ). Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị H nộp 300.000đ, chị H đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 40019 ngày 15/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây nên đã nộp xong án phí.

- Anh Nguyễn Trung N nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang theo trình tự phúc thẩm, đối với đương sự vắng mặt được tính từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- Đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tám

